

Lesson Overview

Handling difficult communicators



Imagine that you are a team leader. You realize that there is a difficult communicator in your team. You need to talk to this person.

What will you say to him/her?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Stating the issue		
1	project/team discussions	thảo luận dự án/nhóm
2	project/team meetings	project/team meetings
3	Hey, can I talk to you about something that's been bothering me regarding our ...?	Này, tôi có thể nói chuyện với bạn về điều đang khiến tôi bận tâm trong ... của chúng ta không?
Expressing the concern & its effect		
4	get caught up in the details	bị cuốn vào các chi tiết
5	overanalyze things	phân tích quá mọi thứ lên
6	slow down our decision-making and progress	làm chậm quá trình ra quyết định và tiến bộ của chúng ta
7	dominate the conversation	chi phối cuộc trò chuyện

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
8	make it challenging for others to share their ideas and thoughts	khiến người khác gặp khó khăn trong việc chia sẻ ý tưởng và suy nghĩ của họ
9	I've noticed that during our ..., there are times when you tend to [concern]. It can sometimes [effect].	Tôi nhận thấy rằng trong..., có những lúc bạn có xu hướng [điều bạn tâm]. Nó đôi khi có thể [hệ quả].
Showing empathy & sharing perspective		
10	critically evaluate ideas before we move forward with them	đánh giá nghiêm túc các ý tưởng trước khi chúng tôi tiếp tục thực hiện chúng
11	ensure that our discussions remain productive and focused	đảm bảo rằng các cuộc thảo luận của chúng ta vẫn hiệu quả và tập trung
12	conduct in-depth analysis	tiến hành phân tích chuyên sâu
13	ensure that we don't focus too much on the specifics and ignore the overall picture	đảm bảo rằng chúng ta không tập trung quá nhiều vào những chi tiết cụ thể mà bỏ qua bức tranh tổng thể
14	have a strong desire to contribute	có mong muốn đóng góp mạnh mẽ
15	ensure that all team members have an equal chance to express their opinions	đảm bảo rằng tất cả các thành viên trong nhóm đều có cơ hội bình đẳng để bày tỏ ý kiến của mình
16	I understand that it's important to [other's perspective], but at the same time, we need to [your perspective].	Tôi hiểu rằng nó là quan trọng để [quan điểm của người khác], nhưng đồng thời, chúng ta cũng cần [quan điểm của bạn].

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
17	I recognize that it's crucial to [other's perspective], but we also need to [your perspective].	Tôi nhận ra rằng nó là quan trọng để [quan điểm của người khác], nhưng chúng ta cũng cần [quan điểm của bạn].
Solution and Efficiency		
18	establish a system where we allocate specific time during our discussions for raising concerns and potential contradictions	thiết lập một hệ thống trong đó chúng ta phân bổ thời gian cụ thể trong các cuộc thảo luận để nêu lên mối lo ngại và những mâu thuẫn tiềm ẩn
19	address potential risks without stopping the whole discussion	giải quyết các rủi ro tiềm ẩn mà không dừng toàn bộ cuộc thảo luận
20	encourage more proactive participation from everyone during the idea generation phase	khuyến khích sự tham gia chủ động hơn của mọi người trong giai đoạn hình thành ý tưởng
21	uncover potential contradictions early on and address them collectively	phát hiện sớm những mâu thuẫn tiềm ẩn và giải quyết chúng một cách tập thể
22	designate specific brainstorming sessions where we focus on generating ideas without diving into every detail right away	chỉ định các buổi lên ý tưởng cụ thể để chúng ta tập trung vào việc tạo ra ý tưởng mà không đi sâu vào từng chi tiết ngay lập tức
23	encourage more creative thinking	khuyến khích tư duy sáng tạo hơn
24	provide more context and explanations for your analysis when we do discuss the details	cung cấp thêm bối cảnh và giải thích cho phân tích của bạn khi chúng ta thảo luận chi tiết
25	understand your thought process better	hiểu quá trình suy nghĩ của bạn tốt hơn

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
26	allocate specific time during our meetings for brainstorming or idea-sharing sessions	phân bổ thời gian cụ thể trong các cuộc họp của chúng ta cho các buổi chia sẻ ý tưởng
27	everyone gets an opportunity to contribute without interruptions	mọi người đều có cơ hội đóng góp mà không bị gián đoạn
29	One idea I have is that we can [solution]. This way, we ensure that [efficiency].	Một ý tưởng mà tôi có là chúng ta có thể [giải pháp]. Bằng cách này, chúng ta đảm bảo rằng [hiệu quả].
29	Additionally, it might be beneficial to [solution]. This could help us [efficiency].	Ngoài ra, nó có thể có lợi cho [giải pháp]. Điều này có thể giúp chúng ta [hiệu quả].
Expressing optimism		
30	work more smoothly as a team and produce better results on the project	làm việc nhóm suôn sẻ hơn và tạo ra kết quả tốt hơn cho dự án
31	I'm confident that ... will enable us to ...	Tôi tin tưởng rằng... sẽ cho phép chúng ta...
32	I believe that ... will help us ...	Tôi tự tin rằng ... sẽ giúp chúng ta ...
Other vocabularies/structures		
33	create tension	tạo căng thẳng
34	make the best choices for sb/sth	đưa ra những lựa chọn tốt nhất cho ai/cái gì
35	genuinely value your input	chân thành coi trọng đóng góp của bạn
36	find a solution	tìm một giải pháp

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
37	be committed to V-ing	cam kết với việc gì
38	make positive changes	tạo ra những thay đổi tích cực
39	contribute to sth	đóng góp vào cái gì
40	addressing these issues	giải quyết những vấn đề này